

Thoả thuận TRIPS về những khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Có hiệu lực tại Việt Nam từ 11/01/2007)



Thứ 6, 29-06-2018 04:36

Thoả thuận về những khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ

Các thành viên,

Với mong muốn giảm bớt những lệch lạc và những trở ngại trong hoạt động thương mại quốc tế, chú ý tới sự cần thiết phải thúc đẩy việc bảo hộ một cách có hiệu quả và toàn diện quyền sở hữu trí tuệ và bảo đảm rằng những biện pháp và thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ không trở thành các chướng ngại cho hoạt động thương mại hợp pháp;

Thừa nhận rằng để đạt được các mong muốn nói trên cần phải có những quy tắc và kỷ cương mới liên quan đến:

- a) Khả năng áp dụng các nguyên tắc cơ bản của GATT 1994 và của những Thoả thuận hoặc Công ước quốc tế liên quan về sở hữu trí tuệ;
- b) Việc quy định những tiêu chuẩn và nguyên tắc thích hợp liên quan đến việc có bảo hộ, phạm vi và việc sử dụng của quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại;
- c) Việc quy định những biện pháp có hiệu quả và phù hợp nhằm thực thi quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại, có tính đến sự khác biệt giữa những hệ thống pháp luật quốc gia;
- d) Việc quy định những thủ tục hữu hiệu và nhanh chóng nhằm ngăn ngừa và giải quyết đa phương tranh chấp giữa các Chính phủ; và
- e) Những thoả thuận chuyển tiếp đảm bảo tham gia đầy đủ nhất trong các kết quả của các cuộc đàm phán;

Thừa nhận sự cần thiết đối với một khuôn khổ đa phương những nguyên tắc; quy tắc và kỷ cương liên quan đến thương mại quốc tế hàng giả;

Thừa nhận rằng các quyền sở hữu trí tuệ là quyền tư hữu;

Thừa nhận các mục tiêu chính sách công cộng quan trọng của những hệ thống quốc gia về bảo hộ sở hữu trí tuệ, trong đó có mục tiêu phát triển và công nghệ;

Thừa nhận cả nhu cầu đặc biệt của các thành viên là nước kém phát triển đối với sự linh hoạt tối đa trong việc áp dụng luật và quy định trong nước để các nước đó có thể tạo ra một cơ sở công nghệ hợp lý và phát triển được;

Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giảm bớt sự căng thẳng bằng cách đưa ra những cam kết chắc chắn hơn để giải quyết những tranh chấp về những vấn đề sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại thông qua những thủ tục đa phương;

Với mong muốn thiết lập mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau giữa WTO và Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (trong Thoả thuận này được gọi là "WIPO") cũng như những tổ chức quốc tế liên quan khác;

Thoả thuận như sau:

Phần 1

Các điều khoản chung và các nguyên tắc cơ bản

Điều 1 Tính chất và phạm vi của các nghĩa vụ

1. Các Thành viên phải thi hành các Điều khoản của Thoả thuận này. Các Thành viên có thể, nhưng không bị bắt buộc, áp dụng trong luật của mình sự

bảo hộ rộng hơn so với sự bảo hộ mà Thoả thuận này đòi hỏi, với điều kiện là sự bảo hộ đó không trái với các quy định của Thoả thuận này. Các Thành

viên sẽ tự do quyết định biện pháp thích hợp nhằm thi hành các điều khoản của Thoả thuận này trong hệ thống pháp luật và thực tiễn của mình.

2. Nhằm các mục tiêu của Thoả thuận này, thuật ngữ "sở hữu trí tuệ" dẫn chiếu đến tất cả các phạm trù của sở hữu trí tuệ thuộc đối tượng của các mục

từ 1 đến 7 Phần II.

3. Các Thành viên phải dành cho các công dân của các Thành viên khác sự đối xử được quy định trong Thoả thuận này[1] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn1) . Đối với từng loại quyền sở

hữu trí tuệ liên quan, các công dân của các Thành viên khác được hiểu là các cá nhân hoặc pháp nhân có thể đáp ứng các tiêu chuẩn để nhận được sự

bảo hộ quy định trong Công ước Paris (1967), Công ước Berne (1971), Công ước Rome, Hiệp ước về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mạch tích hợp nếu

như tất cả các Thành viên của WTO đều là Thành viên của các Công ước đó [2]

(http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn2) . Bất kỳ thành viên nào sử dụng khả năng quy định trong Khoản 3 Điều 5

hoặc Khoản 2 Điều 6 Công ước Rome đều phải thông báo như đã nêu trong các Điều khoản này cho Hội đồng về các khía cạnh liên quan đến thương

mại của quyền sở hữu trí tuệ ("Hội đồng TRIPS").[TD1] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_msocom_1) [TD2] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_msocom_2)

Điều 2 Các Công ước về sở hữu trí tuệ

1. Đối với Phần II, III và IV của Thoả thuận này, các Thành viên phải tuân theo các Điều từ 1 đến 12 và Điều 19 của Công ước Paris (1967).

2. Không một quy định nào trong các Phần từ I đến IV của Thoả thuận này làm giảm đi các nghĩa vụ mà các Thành viên hiện đang có thể có đối với nhau

theo Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Rome và Hiệp ước về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mạch tích hợp.

Điều 3 Đối xử công dân

1. Mỗi Thành viên phải dành cho các công dân của các Thành viên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử của Thành viên đó đối với

công dân của mình trong bảo hộ sở hữu trí tuệ [3] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn3) tùy thuộc vào các ngoại lệ đã được quy định trong, theo thứ tự đã nêu, Công ước Paris (1967), Công

ước Berne (1971), Công ước Rome hoặc Hiệp ước về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mạch tích hợp. Đối với những người biểu diễn, người sản xuất bản

ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình, nghĩa vụ này chỉ áp dụng cho các quyền được quy định theo Thoả thuận này. Bất kỳ Thành viên nào sử

dụng các khả năng được quy định tại Điều 6 Công ước Berne (1971) hoặc Khoản 1 (b) Điều 16 Công ước Rome phải thông báo như đã dự kiến trong các

quy định nói trên cho Hội đồng TRIPS.

2. Các Thành viên có thể sử dụng các ngoại lệ nêu tại Khoản 1 liên quan đến các thủ tục xét xử và hành chính, kể cả việc chỉ định địa chỉ liên lạc hoặc

cử đại diện tại lãnh thổ thuộc thẩm quyền của một Thành viên, chỉ khi những ngoại lệ đó là cần thiết để đảm bảo thi hành đúng những luật và quy định

không mâu thuẫn với các quy định của Thỏa thuận này và khi việc đó không được thực hiện theo cách có thể các hoạt động đó không tạo ra một sự hạn

chế trá hình trong thương mại.

Điều 4 Đối xử tối huệ quốc

Đối với việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, bất kỳ một sự thuận lợi, ưu đãi, đặc quyền hoặc miễn trừ nào được một Thành viên dành cho công dân của bất kỳ

nước nào khác thì lập tức và vô điều kiện phải được dành cho công dân của tất cả các Thành viên khác. Được miễn nghĩa vụ này là bất kỳ thuận lợi, ưu

đãi, đặc quyền hoặc miễn trừ nào do một Thành viên dành cho:

a) Phát sinh từ các thoả thuận quốc tế về trợ giúp tư pháp hoặc thực thi luật có tính chất chung và không giới hạn cụ thể cho bảo hộ sở hữu trí tuệ;

b) Được cấp theo các quy định của Công ước Berne (1971) hoặc Công ước Rome, cho phép dành sự đối xử không theo sự đối xử công dân mà theo sự

đối xử do một nước khác dành cho;

c) Liên quan đến các quyền không được quy định theo Thỏa thuận này của những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh

truyền hình;

d) Phát sinh từ những thoả thuận quốc tế liên quan đến bảo hộ sở hữu trí tuệ đã có hiệu lực trước khi Thỏa thuận WTO có hiệu lực, với điều kiện là các

thoả thuận đó được thông báo cho Hội đồng TRIPS và không tạo nên sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc không chính đáng đối với công dân của các Thành

viên khác.

Điều 5 Các thoả thuận đa phương về việc nhận được hoặc duy trì sự bảo hộ

Các nghĩa vụ quy định tại các Điều 3 và 4 không áp dụng cho các thủ tục quy định trong các Thỏa thuận đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của

WIPO liên quan đến việc nhận được hoặc duy trì quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 6 Khai thác hết quyền

Nhằm mục đích giải quyết tranh chấp theo Thỏa thuận này, tùy thuộc vào quy định của các Điều 3 và 4 không được sử dụng điều gì trong Thỏa thuận này

để đề cập đến vấn đề khai thác hết quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 7 Mục tiêu

Việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cần góp phần vào thúc đẩy đổi mới công nghệ và chuyển giao và phổ biến công nghệ, vào thuận lợi chung

của người tạo ra và người sử dụng kiến thức công nghệ và theo cách thức hướng tới phúc lợi xã hội và kinh tế và vào sự cân bằng về quyền và nghĩa vụ.

Điều 8 Các nguyên tắc

1. Trong việc ban hành hoặc sửa đổi các luật và quy định của mình, các Thành viên có thể thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức khoẻ và dinh

dưỡng nhân dân và thúc đẩy lợi ích công cộng trong những lĩnh vực quan trọng sống còn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và công nghệ của mình, với

điều kiện là các biện pháp đó phù hợp với các quy định của Thoả thuận này.

2. Những biện pháp thích hợp, với điều kiện không trái với các quy định của Thoả thuận này, có thể cần để ngăn ngừa việc lạm dụng quyền sở hữu trí

tuệ của chủ thể quyền hoặc ngăn chặn việc dựa vào những hành vi gây cản trở cho hoạt động thương mại một cách bất hợp lý hoặc gây ảnh hưởng xấu

đến việc chuyển giao công nghệ quốc tế.

Phần II

Tiêu chuẩn liên quan đến việc có bảo hộ, phạm vi và việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ

Mục 1 Bản quyền và quyền liên quan

Điều 9 Quan hệ với Công ước Berne

1. Các Thành viên phải tuân thủ các Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục kèm theo Công ước Berne (1971). Tuy nhiên, các Thành viên không được quyền và

không phải có nghĩa vụ theo Thoả thuận này đối với các quyền được cấp theo Điều 6 bis của Công ước đó hoặc đối với các quyền phát sinh từ đó.

2. Bảo hộ bản quyền phải mở rộng tới sự thể hiện và không tới ý đồ, thủ tục, phương pháp hoạt động hoặc khái niệm toán học với tư cách như vậy.

Điều 10 Chương trình máy tính và sưu tập dữ liệu

1. Chương trình máy tính, dù trong dạng mã nguồn hay mã máy, phải được bảo hộ như tác phẩm văn học theo Công ước Berne (1971).

2. Sưu tập dữ liệu hoặc tư liệu khác, dù ở dạng đọc được bằng máy hoặc dạng khác, mà việc lựa chọn hoặc sắp xếp nội dung của chúng tạo nên những

sáng tạo trí tuệ phải được bảo hộ với tư cách như vậy. Việc bảo hộ nói trên, mà chính nó không được mở rộng đến bản thân các dữ liệu hoặc tư liệu,

không được làm tổn hại tới bất kỳ bản quyền nào đang tồn tại trong chính dữ liệu hoặc tư liệu đó.

Điều 11 Quyền cho thuê

ít nhất là đối với chương trình máy tính và tác phẩm điện ảnh, một Thành viên phải dành cho tác giả và người thừa kế hợp pháp của họ quyền cho phép

hoặc cấm việc cho công chúng thuê với mục đích thương mại bản gốc hoặc bản sao các tác phẩm thuộc bản quyền của họ. Một Thành viên phải được

miễn nghĩa vụ này đối với các tác phẩm điện ảnh, trừ khi hoạt động cho thuê như vậy đã dẫn đến tình trạng sao chép rộng rãi các tác phẩm đó, làm suy

giảm độc quyền sao chép dành cho các tác giả và những người thừa kế hợp pháp của họ ở nước Thành viên đó. Đối với chương trình máy tính, nghĩa vụ

này không áp dụng đối với hoạt động cho thuê nếu bản thân chương trình không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê.

Điều 12 Thời hạn bảo hộ

Nếu thời hạn bảo hộ tác phẩm không phải là tác phẩm nhiếp ảnh và tác phẩm nghệ thuật ứng dụng không được tính theo đời người thì thời hạn đó không

được dưới 50 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được công bố hợp pháp hoặc, trường hợp tác phẩm không được công bố hợp pháp trong

vòng 50 năm kể từ ngày tạo ra tác phẩm, 50 năm từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được tạo ra.

Điều 13 Hạn chế và ngoại lệ

Các Thành viên phải giới hạn những hạn chế hoặc ngoại lệ đối với độc quyền trong những trường hợp đặc biệt nhất định mà những trường hợp đó không

mâu thuẫn với việc khai thác bình thường của tác phẩm và không ảnh hưởng một cách bất hợp lý tới các lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền.

Điều 14 Bảo hộ người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát thanh, truyền hình

1. Đối với việc ghi chương trình biểu diễn của mình trên bản ghi âm, những người biểu diễn phải có khả năng được ngăn cấm các hành vi sau đây nếu

thực hiện mà không được họ cho phép: ghi buổi biểu diễn chưa được ghi của họ và sao chép bản ghi đó. Những người biểu diễn cũng phải có khả năng

ngăn cấm những hành vi sau đây nếu thực hiện mà không được họ cho phép: phát sóng qua phương tiện vô tuyến và truyền đạt tới công chúng buổi biểu

diễn trực tiếp của họ.

2. Những người sản xuất bản ghi âm phải được quyền cho phép hoặc cấm việc sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp các bản ghi âm của họ.

3. Các tổ chức phát thanh truyền hình phải được quyền cấm các hành vi sau đây nếu thực hiện mà không được họ cho phép: ghi, sao chép bản ghi và

phát lại qua phương tiện vô tuyến các chương trình phát cũng như truyền đạt tới công chúng các chương trình truyền hình của chính các chương trình

phát đó. Trường hợp những Thành viên không cấp những quyền như trên cho những tổ chức phát thanh truyền hình thì đều phải dành cho chủ bản quyền

của các đối tượng trong chương trình phát thanh truyền hình khả năng ngăn cấm các hành vi trên, tùy thuộc vào các quy định của Công ước Berne

(1971).

4. Quy định tại Điều 11 đối với chương trình máy tính phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, cho những người sản xuất bản ghi âm và bất kỳ

chủ thể quyền nào khác đối với bản ghi âm theo quy định trong luật quốc gia của mỗi Thành viên. Nếu một Thành viên đang áp dụng, vào ngày 15.4.1994,

một hệ thống quy định về tiền thù lao thích đáng cho những chủ thể quyền cho thuê bản ghi âm thì có thể duy trì hệ thống đó, với điều kiện là việc cho

thuê bản ghi âm nhằm mục đích thương mại không gây ra sự suy giảm đáng kể đối với độc quyền sao chép của chủ thể quyền.

5. Thời hạn bảo hộ theo Thỏa thuận này đối với những người biểu diễn và sản xuất bản ghi âm phải kéo dài ít nhất là đến hết thời hạn 50 năm tính từ khi

kết thúc năm lịch mà việc ghi hoặc buổi biểu diễn được tiến hành. Thời hạn bảo hộ theo Khoản 3 phải kéo dài ít nhất là 20 năm tính từ khi kết thúc năm

lịch mà chương trình phát được thực hiện.

6. Liên quan đến các quyền nêu tại các Khoản từ 1 đến 3, bất kỳ Thành viên nào đều có thể quy định điều kiện, hạn chế, ngoại lệ và bảo lưu trong phạm

vi cho phép theo Công ước Rome. Tuy nhiên, quy định tại Điều 18 Công ước Berne (1971) cũng phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với

quyền của người biểu diễn và người sản xuất bản ghi âm về bản ghi âm.

Mục 2 Nhãn hiệu hàng hóa

Điều 15 Đối tượng có khả năng bảo hộ

1. Bất kỳ một dấu hiệu, hoặc sự kết hợp nào của những dấu hiệu, có khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp với hàng hoá

hoặc dịch vụ của những doanh nghiệp khác, đều phải là có khả năng cấu tạo nên nhãn hiệu hàng hoá. Những dấu hiệu đó, đặc biệt là những từ bao gồm

tên người, chữ cái, chữ số, yếu tố hình và sự kết hợp màu sắc cũng như sự kết hợp bất kỳ của những dấu hiệu đó, phải có khả năng được đăng ký là

nhãn hiệu hàng hoá. Trường hợp dấu hiệu không có khả năng vốn có để phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ liên quan, các Thành viên có thể quy định khả

năng được đăng ký phụ thuộc vào tính phân biệt đạt được thông qua việc sử dụng. Các thành viên có thể yêu cầu, như một điều kiện để được đăng ký,

là dấu hiệu phải nhìn thấy được.

2. Khoản 1 trên đây không được hiểu là để cấm một thành viên từ chối đăng ký nhãn hiệu hàng hoá dựa vào những căn cứ khác, với điều kiện những

căn cứ khác đó không hạ thấp các quy định của Công ước Paris (1967).

3. Các thành viên có thể buộc khả năng được đăng ký phụ thuộc vào việc sử dụng. Tuy nhiên, không được coi việc sử dụng thực sự nhãn hiệu hàng hoá

là điều kiện để nộp đơn. Không được từ chối đơn đăng ký với lý do duy nhất là dự định sử dụng không được thực hiện trước khi kết thúc thời hạn 3

năm kể từ ngày nộp đơn.

4. Tính chất của hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu hàng hoá không được gây cản trở cho việc đăng ký của nhãn hiệu hàng hoá đó trong bất kỳ

trường hợp nào.

5. Các Thành viên phải công bố từng nhãn hiệu hàng hoá trước khi hoặc ngay sau khi nhãn hiệu được đăng ký và phải dành cơ hội hợp lý cho việc nộp

đơn yêu cầu huỷ bỏ việc đăng ký đó. Ngoài ra, các Thành viên có thể dành một cơ hội để phản đối việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

Điều 16 Các quyền được cấp

1. Chủ sở hữu một nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký phải có độc quyền ngăn cản tất cả mọi bên thứ ba sử dụng mà không được chủ sở hữu cho phép

trong quá trình thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho các hàng hoá hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hoá hoặc dịch vụ mà nhãn

hiệu đó được đăng ký để sử dụng, nếu việc sử dụng đó có thể dẫn đến khả năng nhầm lẫn. Trong trường hợp sử dụng cùng một dấu hiệu cho cùng một

loại sản phẩm hoặc dịch vụ thì khả năng nhầm lẫn phải được giả định. Các quyền nêu trên không được ảnh hưởng đến các quyền đã có trước đang tồn

tại, cũng không được ảnh hưởng đến khả năng các Thành viên quy định khả năng cấp quyền trên cơ sở sử dụng.

2. Điều 6 bis Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hoá hoặc dịch vụ. Để xác định liệu một nhãn

hiệu hàng hoá có nổi tiếng hay không, các Thành viên phải chú ý đến sự nhận biết nhãn hiệu hàng hoá đó trong bộ phận công chúng liên quan, bao gồm

sự nhận biết đạt được tại nước Thành viên liên quan đó nhờ quảng cáo nhãn hiệu hàng hoá đó.

3. Điều 6 bis Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hoá hoặc dịch vụ không tương tự với những

hàng hoá hoặc dịch vụ được đăng ký kèm theo một nhãn hiệu hàng hoá, với điều kiện là việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá đó cho những hàng hoá dịch vụ

nói trên có thể chỉ dẫn đến một mối liên hệ giữa những hàng hoá dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký có nguy cơ bị việc sử dụng

nói trên gây tổn hại.

Điều 17 Ngoại lệ

Các Thành viên có thể quy định những ngoại lệ hạn chế đối với các quyền được cấp liên quan đến một nhãn hiệu hàng hoá, chẳng hạn như việc sử dụng

với mục đích lành mạnh những thuật ngữ mô tả, với điều kiện là những ngoại lệ đó có chú ý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá và

của những bên thứ ba.

Điều 18 Thời hạn bảo hộ

Đăng ký lần đầu và mỗi lần gia hạn đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá phải có thời hạn hiệu lực không dưới 7 năm. Đăng ký của một nhãn hiệu hàng hoá

phải gia hạn được một cách không hạn chế.

Điều 19 Yêu cầu sử dụng

1. Nếu sử dụng là điều kiện để duy trì đăng ký thì đăng ký có thể bị huỷ bỏ chỉ sau một thời gian liên tục ít nhất là 3 năm không sử dụng, trừ trường hợp

chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá chứng tỏ là có lý do chính đáng dựa trên sự tồn tại của các cản trở đối với việc sử dụng. Những tình huống ngoài ý

muốn của chủ nhãn hiệu hàng hoá gây nên sự trở ngại cho việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, chẳng hạn như các hạn chế nhập khẩu hoặc các yêu cầu

khác của Chính phủ đối với hàng hoá hoặc dịch vụ được bảo hộ thông qua nhãn hiệu hàng hoá đó, phải được coi là lý do chính đáng đối với việc không

sử dụng.

2. Việc một người khác sử dụng nhãn hiệu hàng hoá tuân theo sự kiểm soát của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá phải được công nhận là việc sử dụng

nhãn hiệu hàng hoá đó theo mục đích duy trì đăng ký.

Điều 20 Các yêu cầu khác

Không được đưa ra các yêu cầu đặc biệt gây cản trở một cách không chính đáng đến việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá trong quá trình thương mại,

chẳng hạn như sử dụng kết hợp với một nhãn hiệu hàng hoá khác, sử dụng dưới hình thức đặc biệt hoặc sử dụng theo một cách nào đó làm hại đến khả

năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp với hàng hoá hoặc dịch vụ của những doanh nghiệp khác. Điều này sẽ không loại trừ việc

quy định nhãn hiệu hàng hoá xác định doanh nghiệp tạo ra hàng hoá hoặc dịch vụ phải được sử dụng cùng với, nhưng không gắn với, nhãn hiệu hàng hoá

phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ cụ thể nói trên của doanh nghiệp đó.

Điều 21 Chuyển giao quyền sử dụng và chuyển nhượng quyền sở hữu

Các Thành viên có thể xác định điều kiện chuyển giao quyền sử dụng và chuyển nhượng nhãn hiệu hàng hoá, điều này được hiểu là không được cho

phép li-xăng không tự nguyện đối với nhãn hiệu hàng hoá và chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký phải được quyền chuyển nhượng nhãn hiệu

hàng hoá cùng với hoặc không cùng với việc chuyển nhượng doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá đó.

Mục 3 Chi dẫn địa lý

Điều 22 Bảo hộ chỉ dẫn địa lý

1. Trong Thỏa thuận này chỉ dẫn địa lý là những chỉ dẫn xác định một sản phẩm là có nguồn gốc từ lãnh thổ của một Thành viên hoặc từ khu vực hay địa

phương thuộc lãnh thổ đó, khi chất lượng, uy tín hoặc đặc tính khác của sản phẩm đó chủ yếu gắn với xuất xứ địa lý của nó.

2. Đối với chỉ dẫn địa lý, các Thành viên phải đưa ra những biện pháp pháp lý để các bên liên quan ngăn ngừa:

a) Việc sử dụng bất kỳ phương tiện nào để gọi tên hoặc giới thiệu sản phẩm nhằm chỉ dẫn hoặc gợi ý rằng sản phẩm đó có xuất xứ từ một khu vực địa

lý khác với xuất xứ thực theo cách thức hướng dẫn sai lạc công chúng về xuất xứ địa lý của sản phẩm;

b) Bất kỳ hành vi sử dụng nào cấu thành một hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo ý nghĩa của Điều 10 bis Công ước Paris (1967).

3. Mỗi Thành viên phải, mặc nhiên nếu luật pháp quốc gia đó cho phép như vậy hoặc theo yêu cầu của một bên liên quan, từ chối hoặc huỷ bỏ hiệu lực

đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá chứa đựng hoặc cấu thành từ một chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm không có xuất xứ từ lãnh thổ đã được chỉ dẫn, nếu

việc sử dụng chỉ dẫn đó trên nhãn hiệu hàng hoá cho những hàng hoá như vậy tại nước Thành viên đó có tính chất nhằm hướng dẫn sai công chúng về

nơi xuất xứ thực.

4. Quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 phải được áp dụng để ngăn chặn các chỉ dẫn địa lý mà mặc dù theo nghĩa đen là đúng về lãnh thổ, khu vực hoặc địa

phương xuất xứ của sản phẩm, nhưng lại thể hiện sai cho công chúng là hàng hoá đó có xuất xứ từ một lãnh thổ khác.

Điều 23 Bảo hộ bổ sung đối với chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang và rượu mạnh

1. Mỗi Thành viên phải quy định những biện pháp pháp lý để các bên liên quan ngăn ngừa việc sử dụng một chỉ dẫn địa lý phân biệt rượu vang cho những

loại rượu vang không có xuất xứ từ nơi được chỉ dẫn theo chỉ dẫn địa lý đó hoặc sử dụng chỉ dẫn địa lý xác định rượu mạnh cho những loại rượu mạnh

không có xuất xứ từ nơi được chỉ dẫn theo chỉ dẫn địa lý đó, thậm chí cả khi xuất xứ thật của sản phẩm được chỉ dẫn hoặc chỉ dẫn địa lý được sử

dụng dưới dạng dịch hoặc sử dụng kèm theo các từ ngữ như "loại", "kiểu", "dạng", "phong theo" hoặc những từ ngữ tương tự như vậy [4] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn4) .

2. Việc đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá dùng cho rượu vang, có chứa hoặc được cấu thành bởi chỉ dẫn địa lý phân biệt rượu vang, hoặc nhãn hiệu hàng

hoá dùng cho rượu mạnh, có chứa hoặc được cấu thành bởi chỉ dẫn địa lý phân biệt rượu mạnh phải bị từ chối hoặc bị huỷ bỏ, một cách mặc nhiên nếu

pháp luật của quốc gia thành viên cho phép như vậy hoặc theo yêu cầu của một bên liên quan, đối với những loại rượu vang hoặc rượu mạnh như vậy

không có xuất xứ nói trên.

3. Trong trường hợp chỉ dẫn địa lý đồng âm dùng cho rượu vang, sự bảo hộ phải dành cho mỗi chỉ dẫn tùy thuộc vào qui định tại Khoản 4 Điều 22. Mỗi

thành viên phải xác định các điều kiện thực tế theo đó các chỉ dẫn đồng âm này sẽ được phân biệt với nhau, có lưu ý đến việc bảo đảm đối xử công

bằng với các nhà sản xuất có liên quan và bảo đảm rằng người tiêu dùng không bị nhầm lẫn.

4. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, phải tiến hành các cuộc đàm phán trong Hội đồng TRIPS về việc

thành lập một hệ thống đa phương để thông báo và đăng ký các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang có thể bảo hộ tại các nước thành viên tham gia hệ

thống đó.

Điều 24 Đàm phán quốc tế, ngoại lệ

1. Các thành viên thoả thuận sẽ tham gia các cuộc đàm phán nhằm tăng cường việc bảo hộ từng chỉ dẫn địa lý cụ thể theo Điều 23. Không thành viên

nào được sử dụng các qui định tại các Khoản từ 4 đến 8 sau đây để từ chối tham gia đàm phán hoặc ký kết các thoả thuận song phương hoặc đa

phương. Trong các cuộc đàm phán đó, các Thành viên phải có thiện chí xem xét khả năng tiếp tục áp dụng các qui định này đối với từng chỉ dẫn địa lý cụ thể

thể mà việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý cụ thể mà việc sử dụng các chỉ dẫn đó là đối tượng đàm phán.

2. Hội đồng TRIPs phải thường xuyên xem xét lại việc áp dụng quy định của Mục này; lần xem xét thứ nhất được thực hiện trong vòng hai năm từ khi

Thoả ước WTO có hiệu lực. Bất kỳ vấn đề nào ảnh hưởng đến việc thực hiện các nghĩa vụ theo các quy định này đều có thể được thông báo cho Hội

đồng biết, Hội đồng này theo yêu cầu của một thành viên phải trao đổi ý kiến với một hay nhiều Thành viên bất kỳ nào khác về vấn đề chưa tìm ra được

giải pháp thoả đáng thông qua các cuộc thương lượng song phương hoặc đa phương giữa các thành viên liên quan. Hội đồng phải thực hiện hoạt động

như có thể được thoả thuận nhằm tạo thuận lợi cho việc thực hiện và đẩy mạnh các mục tiêu của Mục này.

3. Khi thi hành Mục này, không một thành viên nào được giảm bớt việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý đã tồn tại trong nước ngay trước thời điểm thoả thuận WTO

bắt đầu có hiệu lực.

4. Không một quy định nào trong Mục này buộc một Thành viên ngăn cản sự sử dụng liên tục và tương tự của một chỉ dẫn địa lý cụ thể về rượu vang

hoặc rượu mạnh của một Thành viên khác do cư dân hoặc công dân nước mình tiến hành cho hàng hoá hoặc dịch vụ mà những người đó đã liên tục sử

dụng chỉ dẫn địa lý đó trong lãnh thổ của Thành viên đó cho hàng hoá hoặc dịch vụ cùng loại hoặc liên quan (a) trong thời gian ít nhất 10 năm trước ngày

15/4/1994 hoặc; (b) một cách có thiện ý trước thời điểm đó.

5. Trường hợp nhãn hiệu hàng hoá đã được nộp đơn đăng ký hoặc đã được đăng ký một cách có thiện ý hoặc trường hợp các quyền đối với nhãn hiệu

hàng hoá đạt được thông qua việc sử dụng có thiện ý thuộc một trong hai trường hợp sau đây:

a) Trước thời điểm thi hành các quy định này ở nước Thành viên đó như quy định tại Phần thứ VI dưới đây; hoặc

b) Trước khi chỉ dẫn địa lý liên quan được bảo hộ ở nước xuất xứ.

Những biện pháp được áp dụng để thi hành Mục này không được làm ảnh hưởng đến khả năng được đăng ký hoặc hiệu lực đăng ký của nhãn hiệu

hàng hoá hoặc quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá với lý do nhãn hiệu hàng hoá nói trên trùng hoặc tương tự với một chỉ dẫn địa lý.

6. Không một quy định nào trong Mục này buộc một thành viên phải áp dụng các quy định của mình cho một chỉ dẫn địa lý của bất cứ một Thành viên nào

khác đối với hàng hoá hoặc dịch vụ mà chỉ dẫn đó trùng với thuật ngữ quen dùng trong ngôn ngữ phổ thông trong lãnh thổ của Thành viên đó là tên gọi

thông thường của sản phẩm hoặc dịch vụ đó. Không một quy định nào trong phần này buộc một thành viên phải áp dụng các quy định của mình cho một

chỉ dẫn địa lý của bất cứ một Thành viên nào khác đối với các sản phẩm của cây nho nếu chỉ dẫn đó trùng với tên gọi thông thường của một loại nho

đang sinh trưởng trong lãnh thổ của Thành viên đó vào thời điểm thoả thuận WTO bắt đầu có hiệu lực.

7. Một Thành viên có thể quy định rằng bất kỳ một yêu cầu nào theo quy định của Mục này về việc sử dụng hoặc việc đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá

đều phải được đưa ra trong vòng 5 năm sau khi việc sử dụng đối nghịch nói trên của chỉ dẫn được bảo hộ đã được biết đến rộng rãi tại nước Thành viên

đó hoặc sau khi nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký tại nước Thành viên đó với điều kiện nhãn hiệu hàng hoá đã được công bố vào ngày đăng ký, nếu

ngày đó sớm hơn ngày mà việc sử dụng đối nghịch trên đã được biết đến một cách rộng rãi tại nước Thành viên đó, với điều kiện là chỉ dẫn địa lý này

được sử dụng hoặc đăng ký một cách có thiện ý.

8. Các quy định này của Mục này không được làm ảnh hưởng đến quyền của bất kỳ của người nào được sử dụng trong hoạt động thương mại tên của

mình hoặc tên của người chuyển nhượng doanh nghiệp cho mình, trừ trường hợp tên đó được sử dụng theo cách thức chỉ dẫn sai công chúng.

9. Không có nghĩa vụ theo Thoả thuận này về bảo hộ những chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ hoặc đã bị đình chỉ bảo hộ tại nước xuất xứ của chúng,

hoặc đã không được sử dụng tại nước đó nữa.

Mục Kiểu dáng công nghiệp

Điều 25 Các yêu cầu bảo hộ

1. Các Thành viên phải bảo hộ những kiểu dáng công nghiệp được tạo ra một cách độc lập mà là mới hoặc nguyên gốc. Các Thành viên có thể quy định

rằng kiểu dáng không là mới hoặc nguyên gốc nếu chúng không khác biệt cơ bản với những kiểu dáng đã biết hoặc sự kết hợp của những đặc điểm kiểu

dáng đã biết. Các Thành viên có thể quy định rằng việc bảo hộ này không được mở rộng đến các kiểu dáng chủ yếu được xác định bởi sự cân nhắc kỹ

thuật hoặc chức năng.

2. Mỗi Thành viên phải đảm bảo rằng các tiêu chuẩn đối với bảo hộ kiểu dáng hàng dệt, đặc biệt về chi phí, xét nghiệm hoặc công bố, không ảnh hưởng

một cách bất hợp lý đến cơ hội tìm kiếm và nhận được sự bảo hộ. Các Thành viên được tự do thực hiện nghĩa vụ này thông qua Luật Kiểu dáng Công

ngiệp hoặc Luật Bản quyền.

Điều 26 Bảo hộ

1. Chủ sở hữu của một kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ phải có quyền cấm những người khác không được sự đồng ý của chủ sở hữu mà sản

xuất, bán hoặc nhập khẩu những sản phẩm mang hoặc thể hiện một kiểu dáng là bản sao chép hoặc cơ bản là một bản sao chép của kiểu dáng đang

được bảo hộ đó, khi các hành vi nói trên được thực hiện nhằm mục đích thương mại.

2. Các Thành viên có thể quy định một số ngoại lệ hạn chế đối với bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, với điều kiện là các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với

việc khai thác bình thường những kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ và không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của chủ

sở hữu kiểu dáng đang được bảo hộ, có lưu ý đến lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

3. Thời hạn bảo hộ có thể cấp được phải kéo dài ít nhất là 10 năm.

Mục 5 Bằng sáng chế

Điều 27 Đối tượng có khả năng được cấp bằng sáng chế

1. Tùy thuộc vào các Khoản 2 và 3, bằng sáng chế phải là có thể cấp được cho bất kỳ một sáng chế nào, bất kể là sản phẩm hay quy trình, trong tất cả

các lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó là mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp [5] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn5). Tùy thuộc vào Khoản 4 Điều 65,

Khoản 8 Điều 70 và Khoản 3 Điều này, bằng sáng chế phải có thể cấp được và các quyền có được từ bằng sáng chế phải được hưởng không có sự

phân biệt nơi tạo ra sáng chế, lĩnh vực công nghệ và bất kể các sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất tại chỗ.

2. Các Thành viên có thể loại trừ khả năng cấp bằng sáng chế cho những sáng chế cần phải bị cấm khai thác thương mại trong lãnh thổ của mình để bảo

vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, bao gồm để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật để tránh gây nguy hại

ngghiêm trọng cho môi trường, với điều kiện ngoại lệ đó không được quy định chỉ vì lý do việc khai thác bị pháp luật của các Thành viên đó cấm.

3. Các Thành viên cũng có thể loại trừ khả năng cấp bằng sáng chế cho:

a) Các phương pháp chuẩn đoán bệnh, các phương pháp chữa bệnh, phẫu thuật cho người và động vật;

b) Thực vật và động vật không phải là các chủng vi sinh và các quy trình sản xuất thực vật và động vật chủ yếu mang tính chất sinh học và không phải là

các quy trình phi sinh học và vi sinh. Tuy nhiên, các Thành viên phải quy định việc bảo hộ giống cây hoặc bằng bằng sáng chế hoặc bằng một hệ thống

riêng hữu hiệu, hoặc bằng sự kết hợp bất kỳ của chúng. Các quy định của điểm này phải được xem xét lại sau 4 năm kể từ khi Thoả thuận WTO bắt

đầu có hiệu lực.

Điều 28 Các quyền được cấp

1. Bằng sáng chế phải xác nhận các độc quyền sau đây của chủ sở hữu:

a) Nếu đối tượng của bằng sáng chế là một sản phẩm, cấm các bên thứ ba thực hiện các hành vi sau đây nếu không được phép của chủ sở hữu: chế

tạo, sử dụng, chào bán, bán sản phẩm đó hoặc nhập khẩu [6] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn6) sản phẩm đó để thực hiện những mục đích nói trên;

b) Nếu đối tượng của bằng sáng chế là một quy trình, cấm các bên thứ ba thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu hành vi sử dụng quy trình đó

và các hành vi sau đây: sử dụng, chào bán, bán hoặc nhập khẩu nhằm các mục đích đó ít nhất đối với các sản phẩm thu được trực tiếp từ quy trình đó.

2. Các chủ sở hữu bằng sáng chế cũng phải có quyền chuyển nhượng, hoặc để thừa kế quyền sở hữu bằng sáng chế và ký kết các hợp đồng li-xăng.

Điều 29 Điều kiện đối với người nộp đơn xin cấp bằng sáng chế

1. Các Thành viên phải yêu cầu người nộp đơn xin cấp bằng sáng chế bộc lộ sáng chế một cách rõ ràng và đầy đủ đến mức căn cứ vào đó một chuyên

gia trong lĩnh vực kỹ thuật có thể thực hiện sáng chế và có thể yêu cầu người nộp đơn chỉ ra cách thức thực hiện tốt nhất sáng chế đó mà tác giả sáng

chế biết cho đến ngày nộp đơn hoặc cho đến ngày ưu tiên của đơn nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

2. Các Thành viên có thể yêu cầu một người nộp đơn xin cấp bằng sáng chế cung cấp thông tin liên quan đến các đơn và văn bằng ứng với đơn đó của

người nộp đơn ở nước ngoài.

Điều 30 Ngoại lệ đối với các quyền được cấp

Các Thành viên có thể quy định một số ngoại lệ có giới hạn đối với độc quyền được cấp bởi một bằng sáng chế với điều kiện là các ngoại lệ đó không

mâu thuẫn với việc khai thác bình thường bằng sáng chế đó và không gây ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu

bằng sáng chế, và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

Điều 31 Những sử dụng khác không được phép của chủ thể quyền

Trường hợp luật của một Thành viên cho phép sự sử dụng khác của đối tượng của một bằng sáng chế [7] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn7) mà không có sự đồng ý của chủ thể quyền,

bao gồm việc sử dụng bởi Chính phủ hoặc bởi các bên thứ ba được phép của Chính phủ, các quy định sau đây phải được tôn trọng:

a) Cho phép sử dụng nói trên phải được xem xét trên cơ sở tính đúng đắn riêng của nó;

b) Việc sử dụng đó chỉ được phép nếu trước khi sử dụng, người đề nghị được sử dụng đã thực hiện những cố gắng để đạt được sự cho phép của chủ

thể quyền với những điều khoản thương mại và điều kiện hợp lý nhưng những cố gắng đó đã không đạt được kết quả trong một thời hạn hợp lý. Yêu cầu

này có thể được Thành viên bỏ qua trong tình huống khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống khẩn cấp khác hoặc trong những trường hợp sử dụng công

cộng, không mang tính thương mại. Trong những trường hợp có tình huống khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống khẩn cấp khác, chủ thể quyền phải

được thông báo theo cách hợp lý nhất có thể. Trong trường hợp sử dụng công cộng, không mang tính thương mại, mà Chính phủ hoặc người chủ thầu

tuy không thực hiện việc tra cứu sáng chế nhưng biết hoặc có cơ sở rõ ràng để biết rằng có một bằng sáng chế đang có hiệu lực đang hoặc sẽ được sử

dụng bởi hoặc cho Chính phủ thì chủ thể quyền phải được thông báo kịp thời;

c) Phạm vi và thời hạn của việc sử dụng nói trên phải được giới hạn trong mục đích được phép sử dụng và trong trường hợp công nghệ bán dẫn thì phải

vì mục đích công cộng, không mang tính thương mại, hoặc là chế tài đối với hoạt động mà theo thủ tục xét xử hoặc thủ tục hành chính được xác định là

hoạt động chống cạnh tranh;

d) Sử dụng đó phải là không độc quyền;

e) Sử dụng đó phải là không chuyển nhượng được, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với chính phần của doanh nghiệp hoặc uy tín hưởng việc sử

dụng đó;

f) Bất kỳ việc sử dụng nào như vậy cũng chỉ được phép chủ yếu để cung cấp cho thị trường nội địa của Thành viên cho phép việc sử dụng như vậy;

g) Việc cho phép sử dụng nói trên sẽ phải chấm dứt, tùy thuộc vào sự bảo hộ thích đáng các lợi ích hợp pháp những người được cho phép, nếu và khi

các tình huống dẫn đến việc cho phép sử dụng đó chấm dứt và ít khả năng xảy ra lại. Cơ quan có thẩm quyền phải có quyền tiến hành xem xét lại, khi có

yêu cầu chính đáng, sự tiếp tục tồn tại của các tình huống đó;

h) Chủ thể quyền được trả tiền thù lao thích đáng tùy tình huống của mỗi trường hợp, có tính đến giá trị kinh tế của sự cho phép sử dụng;

i) Hiệu lực pháp lý của bất kỳ quyết định nào liên quan đến việc cho phép sử dụng trên phải là tùy thuộc vào sự xem xét lại theo thủ tục xét xử hoặc thủ

tục khác bởi một cơ quan có thẩm quyền cao hơn riêng biệt của Thành viên đó;

j) Bất kỳ quyết định nào liên quan đến tiền thù lao trả cho việc sử dụng đó phải tùy thuộc vào sự xem xét lại theo thủ tục xét xử hoặc thủ tục khác bởi cơ

quan có thẩm quyền cao hơn riêng biệt của Thành viên đó;

k) Các Thành viên không có nghĩa vụ phải áp dụng các điều kiện quy định tại các khoản (b) và (f) trong trường hợp việc sử dụng được phép là chế tài đối

với một hoạt động được xác định theo thủ tục xét xử hoặc thủ tục hành chính là hoạt động chống cạnh tranh. Nhu cầu chấn chỉnh hoạt động chống cạnh

tranh có thể là căn cứ để xác định lượng tiền thù lao trong các trường hợp đó. Các cơ quan có thẩm quyền phải có quyền từ chối việc chấm dứt việc

cho phép sử dụng nếu các điều kiện dẫn đến việc cho phép sử dụng đó có khả năng tái diễn;

l) Trường hợp việc sử dụng đó được cho phép để khai thác một sáng chế ("sáng chế thứ hai") mà không thể khai thác được nếu không xâm phạm sáng

chế khác ("sáng chế thứ nhất"), thì phải áp dụng các điều kiện bổ sung sau đây:

(i) Sáng chế được yêu cầu bảo hộ theo bằng sáng chế thứ hai phải là một tiến bộ kỹ thuật quan trọng mang ý nghĩa kinh tế lớn đối với sáng chế được

yêu cầu bảo hộ theo bằng sáng chế thứ nhất;

(ii) Chủ sở hữu bằng sáng chế thứ nhất phải được cấp li-xăng chéo với những điều khoản hợp lý để sử dụng sáng chế được yêu cầu bảo hộ theo bằng

sáng chế thứ hai; và

(iii) Việc sử dụng được cho phép đối với bằng sáng chế thứ nhất phải là không chuyển nhượng được, trừ khi chuyển nhượng cùng với việc chuyển

nhượng quyền sở hữu bằng sáng chế thứ hai.

Điều 32 Thu hồi/ Hủy bỏ

Phải quy định một cơ hội để bất kỳ quyết định thu hồi hoặc hủy bỏ bằng sáng chế nào đều có thể được xem xét lại theo thủ tục xét xử.

Điều 33 Thời hạn bảo hộ

Thời hạn bảo hộ được quy định không được kết thúc trước khi hết thời hạn 20 năm tính từ ngày nộp đơn [8] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn8).

Điều 34 Các sáng chế quy trình: nghĩa vụ về chứng cứ

Trong thủ tục tố tụng dân sự đối với việc xâm phạm các quyền của chủ sở hữu quy định tại Khoản 1(b) Điều 28, nếu đối tượng của bằng sáng chế là một

quy trình sản xuất một sản phẩm thì các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh cho bị đơn chứng minh rằng quy trình để thu được sản phẩm tương tự

không phải là quy trình đã được cấp bằng sáng chế. Vì vậy, trong ít nhất là một trong các trường hợp sau các Thành viên phải quy định rằng mọi sản

phẩm tương tự được sản xuất mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu bằng sáng chế, nếu không có chứng cứ ngược lại, đều phải bị coi là sản phẩm

thu được bằng quy trình đã được cấp bằng sáng chế;

(a) Nếu sản phẩm thu được bằng quy trình đã được cấp bằng sáng chế là mới;

(b) Nếu có khả năng là sản phẩm giống hoàn toàn được chế tạo bằng quy trình đó và chủ sở hữu bằng sáng chế dù đã có những cố gắng hợp lý vẫn

không thể xác định được quy trình thực sự đã được sử dụng.

2. Bất kỳ Thành viên nào đều được tự do quy định rằng nghĩa vụ chứng minh nêu tại Khoản 1 được áp dụng đối với người bị quy kết là xâm phạm chỉ

trong trường hợp điều kiện nêu tại Điểm (a) đạt được hoặc chỉ trong trường hợp điều kiện nêu tại Điểm (b) đạt được.

3. Khi trình bày chứng cứ ngược lại, phải chú ý đến lợi ích hợp pháp của bị đơn trong việc bảo vệ các bí mật sản xuất và kinh doanh của họ.

Mục 6 Thiết kế bố trí (Topograph) mạch tích hợp

Điều 35 Mối quan hệ với Hiệp ước IPIIC

Các Thành viên thoả thuận bảo hộ thiết kế bố trí (topograph) mạch tích hợp (trong Thoả thuận này gọi là "thiết kế bố trí") phù hợp với các Điều từ 2 đến 7

(không kể Khoản 3 của Điều 6), Điều 12 và Khoản 3 Điều 16 Hiệp ước về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mạch tích hợp và đồng thời đáp ứng các quy định

sau đây.

Điều 36 Phạm vi bảo hộ

Tuỳ thuộc vào quy định tại Khoản 1 Điều 37, các Thành viên phải coi những hành vi sau đây là bất hợp pháp, nếu thực hiện mà không được phép của chủ

thể quyền [9] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn9) : nhập khẩu, bán, hoặc phân phối dưới hình thức khác nhằm mục đích thương mại thiết kế bố trí đang được bảo hộ, một mạch tích hợp

chứa đựng một thiết kế bố trí đang được bảo hộ , hoặc một vật phẩm chứa một mạch tích hợp như trên nhưng chỉ trong chừng mực mạch đó còn chứa

đựng một thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp.

Điều 37 Các hành vi không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền

1. Trái với Điều 36, không một Thành viên nào coi là bất hợp pháp việc thực hiện bất kỳ hành vi nào nêu tại Điều đó đối với mạch tích hợp chứa thiết kế

bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp hoặc bất kỳ sản phẩm nào chứa mạch tích hợp đó, nếu người thực hiện hoạt động đó hoặc đặt hàng thực hiện

hoạt động đó đã không biết hoặc không có căn cứ hợp lý để biết khi nhận được mạch tích hợp hoặc vật phẩm chứa đựng mạch tích hợp rằng mạch tích

hợp chứa đựng một thiết kế bố trí đã bị sao chép một cách bất hợp pháp. Các Thành viên phải quy định rằng sau khi đã nhận được thông báo đầy đủ

rằng thiết kế bố trí đã bị sao chép bất hợp pháp, người đó có thể thực hiện bất kỳ hành vi nào đối với kho hàng hoá đã có hoặc đã đặt hàng trước khi

nhận được thông báo đó, nhưng đối lại để làm được việc đó phải trả cho chủ thể quyền một khoản tiền tương đương với tiền bản quyền hợp lý như trong

trường hợp một hợp đồng li-xăng tự do thoả thuận về thiết kế bố trí đó.

2. Các điều kiện quy định tại các Điểm từ (a) đến (k) của Điều 31 phải được áp dụng với những sửa đổi thích hợp đối với bất kỳ li-xăng không tự nguyện

nào về thiết kế bố trí đó hoặc việc sử dụng thiết kế bố trí đó bởi hoặc cho Chính phủ mà không có sự cho phép của chủ thể quyền.

Điều 38 Thời hạn bảo hộ

1. Tại những Thành viên quy định rằng đăng ký là điều kiện cho việc bảo hộ, thời hạn bảo hộ thiết kế bố trí không ít hơn 10 năm kể từ ngày nộp đơn xin

đăng ký hoặc từ ngày việc khai thác thương mại xảy ra lần đầu tiên ở bất kỳ nơi nào trên thế giới, tùy theo thời điểm nào xảy ra sớm hơn.

2. Tại những Thành viên không quy định đăng ký là điều kiện cho việc bảo hộ, thiết kế bố trí phải được bảo hộ trong thời hạn không ít hơn 10 năm kể từ

ngày đầu tiên đưa ra khai thác thương mại ở bất cứ nơi nào trên thế giới.

Mục 7 Bảo hộ thông tin kín

Điều 39

1. Để bảo đảm cho việc bảo hộ có hiệu quả chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh được quy định tại Điều 10 bis Công ước Paris (1967), các

Thành viên phải bảo hộ thông tin kín theo quy định tại Khoản 2 và bảo hộ các dữ liệu nộp cho Chính phủ hoặc các cơ quan Chính phủ theo quy định tại

Khoản 3.

2. Cá nhân và pháp nhân phải có được khả năng ngăn chặn để thông tin thuộc quyền kiểm soát hợp pháp của họ không bị tiết lộ cho, nhận được bởi

hoặc sử dụng bởi người khác mà không được sự đồng ý của họ theo cách thức trái với hoạt động thương mại trung thực [10] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn10) , nếu thông tin đó:

- Có tính chất bí mật với nghĩa là không được biết đến rộng rãi trong giới hoặc dễ dàng tiếp cận được đối với những người thường quan hệ với thông tin

đó, như một tổng thể hoặc dưới dạng cấu trúc chính xác và kết hợp của các thành phần của nó.

- Có giá trị thương mại vì nó là bí mật; và

- Đã được người có quyền kiểm soát hợp pháp thực hiện những biện pháp hợp lý theo hoàn cảnh thực tế để giữ bí mật thông tin đó.

3. Khi các Thành viên yêu cầu nộp thử nghiệm hoặc dữ liệu khác chưa được tiết lộ mà phải đầu tư đáng kể mới có được như một điều kiện cho việc

đưa ra thị trường các sản phẩm dược hoặc hoá chất nông nghiệp có sử dụng những thực thể hoá học mới thì phải bảo vệ dữ liệu đó chống lại hành vi

sử dụng không lành mạnh có tính chất thương mại. Thêm vào đó, các Thành viên phải bảo vệ dữ liệu đó khỏi bị bộc lộ, trừ trường hợp cần thiết phải bảo

vệ công chúng hoặc trừ khi có thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm để dữ liệu đó không bị sử dụng trong thương mại một cách không lành mạnh.

Mục 8 Kiểm soát hành vi chống cạnh tranh trong hợp đồng li-xăng

Điều 40

1. Các Thành viên nhất trí rằng một số hoạt động hoặc điều kiện cấp li-xăng gắn liền với các quyền sở hữu trí tuệ có tính chất hạn chế cạnh tranh có thể

ảnh hưởng xấu đến thương mại và có thể cản trở việc chuyển giao và phổ biến công nghệ.

2. Không một quy định nào trong Thỏa thuận này ngăn cản các Thành viên trong luật pháp quốc gia của mình các hành vi hoặc các điều kiện li-xăng mà

trong những trường hợp nhất định bị coi là lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ có gây ảnh hưởng xấu cho hoạt động cạnh tranh trên thị trường liên quan. Như

quy định ở trên, Thành viên có thể thông qua các biện pháp thích hợp phù hợp với các quy định của Thỏa thuận này để ngăn ngừa hoặc kiểm soát các

hành vi trên, trong đó ví dụ có thể bao gồm những điều kiện cấp ngược độc quyền, những điều kiện ngăn ngừa việc phân phối hiệu lực và việc cấp li-xăng

trộn gói bắt buộc, phù hợp với luật và quy định liên quan của Thành viên đó.

3. Mỗi Thành viên, khi được yêu cầu, phải bắt đầu tiến hành tham khảo ý kiến với bất kỳ một Thành viên nào khác mà có lý do để cho rằng một chủ sở

hữu quyền sở hữu trí tuệ là công dân hoặc người thường trú của Thành viên được yêu cầu tham khảo ý kiến đang được thực hiện những hành vi vi

phạm luật và quy định của Thành viên yêu cầu về đối tượng được đề cập trong Mục này và Thành viên đó mong muốn đảm bảo việc tuân thủ pháp luật nói

trên, không có ảnh hưởng tới bất kỳ vụ kiện nào và tới sự tự do hoàn toàn trong việc ra quyết định cuối cùng của mỗi Thành viên.

4. Một Thành viên có công dân hoặc người thường trú bị xét xử tại một Thành viên khác về việc bị cáo giác vi phạm các quy định pháp luật liên quan đến

đối tượng của Mục này của Thành viên khác đó khi yêu cầu thì phải được Thành viên khác nói trên tạo cơ hội để tham khảo ý kiến với những điều kiện

như nêu tại Khoản 3.

Phần III Thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Mục 1 Các nghĩa vụ chung

Điều 41

1. Các Thành viên phải bảo đảm rằng thủ tục thực thi quyền xác định cụ thể tại Phần này được quy định trong luật của mình để cho phép việc khiếu kiện

hữu hiệu chống lại bất kỳ hành vi xâm phạm nào đối với quyền sở hữu trí tuệ được đề cập đến trong Thoả thuận này, bao gồm những chế tài kịp thời để

ngăn chặn vi phạm và những chế tài có tác dụng răn đe đối với những vi phạm tiếp theo. Các thủ tục đó phải được áp dụng theo cách tránh tạo ra hàng

rào cản trở hoạt động thương mại hợp pháp và quy định các bảo hiểm chống lại sự lạm dụng các thủ tục đó.

2. Các thủ tục liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ phải bình đẳng và công bằng. Các thủ tục đó không được phức tạp hoặc tốn kém,

hoặc kéo theo những thời hạn bất hợp lý hoặc những chậm trễ không có lý do chính đáng.

3. Các quyết định giải quyết vụ việc phải được thể hiện tốt nhất là bằng văn bản và nêu rõ lý do. Các quyết định đó được trao không chậm trễ ít nhất cho

các bên tham gia vụ kiện. Quyết định giải quyết vụ việc phải dựa trên chỉ chứng cứ mà các bên đều đã có cơ hội được trình bày.

4. Các bên tham gia vụ kiện phải có cơ hội được đề nghị xem xét lại các quyết định hành chính cuối cùng bởi cơ quan xét xử và, tùy thuộc vào quy định

về thẩm quyền tài phán của luật quốc gia của Thành viên liên quan đến tầm quan trọng của vụ án, ít nhất là xem xét lại các khía cạnh pháp lý của các

quyết định xét xử vụ việc ở cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, các Thành viên không có nghĩa vụ phải quy định một cơ hội để xem xét lại những quyết định vô tội

trong các vụ án hình sự.

5. Thoả thuận rằng Phần này không quy định bất kỳ nghĩa vụ nào về thiết lập một hệ thống tư pháp để thực thi quyền sở hữu trí tuệ tách biệt với hệ thống

tư pháp để thực thi luật nói chung, cũng không làm ảnh hưởng đến năng lực của các Thành viên trong việc thực thi luật của mình nói chung. Không một

điều gì trong Phần này làm nảy sinh bất kỳ nghĩa vụ nào đối với việc phân chia các nguồn lực giữa việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ và việc thực thi luật

nói chung.

Mục 2 Thủ tục tố tụng và biện pháp chế tài dân sự và hành chính

Điều 42 Các thủ tục bình đẳng và công bằng

Các Thành viên phải thiết lập cho chủ sở hữu quyền [11] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn11) những thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc thực thi bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ nào được

đề cập trong Thoả thuận này. Bị đơn phải được quyền được thông báo bằng văn bản kịp thời và đầy đủ các chi tiết bao gồm căn cứ của các yêu cầu.

Các bên phải được cho phép được đại diện bởi đại diện hợp pháp độc lập, và thủ tục không được áp đặt những yêu cầu quá nặng nề về việc bắt buộc

đương sự có mặt. Tất cả các bên liên quan đến các thủ tục đó phải được hưởng đầy đủ quyền để hậu thuẫn cho các yêu cầu của mình và đưa ra chứng

cứ liên quan. Thủ tục phải quy định phương tiện để nhận biết và bảo hộ thông tin kín, trừ khi điều này trái với các yêu cầu của Hiến pháp hiện hành.

Điều 43 Chứng cứ

1. Trường hợp một bên trong vụ kiện đã đưa ra chứng cứ có thể có được một cách hợp lý đủ để làm căn cứ cho yêu cầu của bên đó và đã xác định

chứng cứ liên quan đến việc chứng tỏ các yêu cầu của mình mà chứng cứ đó đang nằm trong sự kiểm soát của phía bên kia thì cơ quan xét xử phải có

quyền bắt buộc phía bên kia đưa ra những chứng cứ nêu trên, tùy thuộc vào các điều kiện bảo đảm việc bảo vệ thông tin kín trong các trường hợp thích

hợp.

2. Trong những trường hợp một bên trong một vụ kiện tự ý và không có lý do chính đáng từ chối không cho tiếp cận chứng cứ hoặc bằng cách khác

không cung cấp thông tin cần thiết trong một thời hạn hợp lý hoặc gây trở ngại đáng kể việc thực hiện thủ tục thực thi quyền thì một Thành viên có thể

cho phép các cơ quan xét xử được quyền đưa ra kết luận sơ bộ và cuối cùng, khẳng định hoặc phủ định, căn cứ vào thông tin được đưa ra bao gồm

khuyến nại hoặc quy kết mà bên bị ảnh hưởng bất lợi bởi việc từ chối cho tiếp cận với thông tin đưa ra, tùy thuộc vào việc dành cho các bên cơ hội được

trình bày ý kiến về các sự quy kết hoặc chứng cứ.

Điều 44 Lệnh của Toà án

1. Các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh cho một bên trong vụ kiện chấm dứt sự xâm phạm, để cùng với các mục đích khác nhằm ngăn cản sự xâm

nhập của hàng hoá nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ vào các kênh thương mại trong phạm vi quyền hạn của mình ngay sau khi hoàn thành thủ

tục Hải quan. Các Thành viên không có nghĩa vụ quy định thẩm quyền đó đối với một đối tượng đang được bảo hộ do một người nhận được hoặc đặt

hàng trước khi biết hoặc có căn cứ hợp lý để biết rằng kinh doanh đối tượng đó sẽ dẫn đến việc xâm phạm một quyền sở hữu trí tuệ.

2. Trái với các quy định khác trong Phần này và với điều kiện là các quy định tại Phần II đề cập cụ thể đến việc sử dụng bởi Chính phủ hoặc các bên thứ

ba được Chính phủ cho phép mà không được phép của chủ thể quyền được tuân thủ thì các Thành viên có thể giới hạn các biện pháp chế tài đối với việc

sử dụng đó trong việc trả thù lao theo quy định tại điểm (h) của Điều 31. Trong những trường hợp khác, các biện pháp chế tài theo Phần này phải được

áp dụng hoặc khi các biện pháp chế tài này trái với luật quốc gia của một Thành viên thì phải có quy định về án văn tuyên nhận và bồi thường thoả đáng.

Điều 45 Đền bù thiệt hại

1. Các cơ quan xét xử phải có quyền bắt buộc người vi phạm trả cho chủ thể quyền một khoản bồi thường thích đáng để bù lại thiệt hại mà chủ thể

quyền đã phải chịu vì có hành vi xâm phạm đối với quyền mà người đó khi thực hiện có biết hoặc có cơ sở để biết hành vi xâm phạm.

2. Các cơ quan xét xử phải có quyền bắt buộc người vi phạm trả cho chủ thể quyền những chi phí của chủ thể quyền, chi phí đó có thể bao gồm phí

thích hợp cho luật sư. Trong các trường hợp thích hợp, các Thành viên có thể cho các cơ quan xét xử được quyền ra lệnh thu hồi các khoản lợi nhuận

và/hoặc trả các khoản đền bù thiệt hại ấn định trước, kể cả trường hợp người xâm phạm khi thực hiện không biết hoặc không có căn cứ để biết hành vi

xâm phạm.

Điều 46 Biện pháp chế tài khác

Để tạo ra sự ngăn chặn có hiệu lực hành vi xâm phạm, các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh loại những hàng hoá mà họ cho là vi phạm khỏi các

kênh thương mại mà không có bất kỳ sự bồi thường nào để tránh những thiệt hại gây ra cho chủ thể quyền hoặc tiêu huỷ hàng hoá đó, trừ trường hợp

làm như vậy là trái với các yêu cầu của Hiến pháp hiện hành. Các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh loại các nguyên liệu và các phương tiện được

sử dụng chủ yếu trong việc tạo ra hàng hoá vi phạm khỏi các kênh thương mại mà không có bất kỳ sự bồi thường nào theo cách thức để có thể làm

giảm đến mức tối thiểu nguy cơ xảy ra các vi phạm tiếp theo. Khi xem xét việc có đưa ra một lệnh như trên hay không, phải tính đến sự cần thiết tương

xứng giữa mức độ nghiêm trọng của vi phạm và các chế tài áp dụng, đồng thời phải tính đến lợi ích của các bên thứ ba. Đối với hàng hoá giả, chỉ thực

hiện việc loại bỏ nhãn hiệu hàng hoá đã được gắn bất hợp pháp không được coi là đủ để cho phép giải phóng hàng hoá đó vào các kênh thương mại, trừ

những trường hợp ngoại lệ.

Điều 47 Quyền về thông tin

Các Thành viên có thể quy định các cơ quan xét xử có quyền, trừ khi điều đó không tương xứng với mức độ nghiêm trọng của vi phạm, ra lệnh buộc

người vi phạm phải thông báo cho chủ thể quyền về nhân thân của những bên thứ ba tham gia vào việc sản xuất và phân phối hàng hoá hoặc dịch vụ vi

phạm và về các kênh phân phối của họ.

Điều 48 Bồi thường cho bị đơn

1. Các cơ quan xét xử phải có quyền bắt buộc một bên mà theo yêu cầu của bên đó các biện pháp thực thi đã được áp dụng và bên đó là bên đã lạm

dụng những thủ tục thực thi phải dành cho một bên đã bị bắt buộc hoặc bị hạn chế một cách sai trái sự bồi thường tương xứng với thiệt hại do sự lạm

dụng đó gây ra. Các cơ quan xét xử cũng có quyền ra lệnh buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn các chi phí, có thể bao gồm cả những khoản chi phí

thích hợp cho luật sư.

2. Liên quan đến việc quản lý của bất kỳ một luật nào thuộc về bảo hộ hoặc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, các Thành viên chỉ được miễn cho cả cơ quan

Nhà nước có thẩm quyền và công chức trách nhiệm đối với các biện pháp chế tài khi các hành vi được thực hiện hoặc được dự định thực hiện một cách

có thiện ý phục vụ quản lý luật đó.

Điều 49 Thủ tục hành chính

Trong phạm vi mà một chế tài dân sự nào đó có thể được đưa ra như là kết quả của thủ tục hành chính giải quyết một vụ việc thì các thủ tục đó phải tuân

theo các nguyên tắc về cơ bản tương đương với các nguyên tắc quy định trong Mục này.

Mục 3 Các biện pháp tạm thời

Điều 50

1. Các cơ quan xét xử phải có quyền đưa ra những biện pháp tạm thời một cách nhanh chóng và có hiệu quả:

(a) Để ngăn chặn việc xảy ra hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và đặc biệt nhằm ngăn chặn sự xâm nhập của hàng hoá vào các kênh thương mại

thuộc phạm vi quyền hạn của họ kể cả hàng hoá nhập khẩu ngay sau khi hoàn thành thủ tục Hải quan;

(b) Để giữ chứng cứ liên quan đến hành vi đang bị khiếu kiện là xâm phạm.

2. Các cơ quan xét xử phải có quyền đưa ra những biện pháp tạm thời trước khi nghe bị đơn trình bày ý kiến trong trường hợp thích hợp đặc biệt trong

trường hợp bất kỳ sự chậm trễ nào đều có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền hoặc trường hợp có nguy cơ rõ ràng là

chứng cứ đang bị phá huỷ.

3. Các cơ quan xét xử phải có quyền yêu cầu người nộp đơn cung cấp bất kỳ chứng cứ nào có thể có được một cách hợp lý để thuyết phục được các

cơ quan đó ở mức độ chắc chắn rằng người nộp đơn là chủ thể quyền và quyền của người nộp đơn đang bị xâm phạm hoặc sự xâm phạm là rất rõ ràng

và buộc người nộp đơn nộp tiền cọc hoặc tiền bảo chứng tương đương đủ để bảo vệ lợi ích của bị đơn và ngăn ngừa sự lạm dụng.

4. Trường hợp các biện pháp tạm thời được áp dụng trước khi nghe bị đơn trình bày ý kiến, các bên bị ảnh hưởng phải được thông báo ngay chậm nhất

là sau khi thi hành các biện pháp đó. Việc xem xét lại, bao gồm quyền được trình bày ý kiến, phải được tiến hành theo yêu cầu của bị đơn liên quan đến

quyết định, trong một thời hạn hợp lý kể từ khi có thông báo về các biện pháp, về việc các biện pháp nói trên phải được sửa đổi, thu hồi hoặc khẳng

định.

5. Người nộp đơn có thể được cơ quan sẽ thi hành các biện pháp tạm thời yêu cầu cung cấp thông tin cần thiết khác để xác định hàng hoá liên quan.

6. Không ảnh hưởng đến Khoản 4, theo yêu cầu của bị đơn, các biện pháp tạm thời được áp dụng theo Khoản 1 và 2 trên đây phải bị thu hồi hoặc chấm

dứt hiệu lực nếu thủ tục kiện dẫn đến một quyết định giải quyết vụ việc không được bắt đầu trong một khoảng thời hạn hợp lý, được ấn định bởi cơ quan

xét xử là cơ quan đưa ra biện pháp tạm thời nếu luật quốc gia của Thành viên cho phép như vậy hoặc, nếu luật quốc gia không ấn định thời hạn như

trên, trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc hoặc 31 ngày theo lịch, tùy theo thời hạn nào dài hơn.

7. Nếu biện pháp tạm thời bị thu hồi, hoặc mất hiệu lực do bất kỳ hành vi hoặc thiếu sót nào của người nộp đơn, hoặc nếu sau đó có khẳng định rằng đã

không có sự xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm một quyền sở hữu trí tuệ thì theo yêu cầu của bị đơn, các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh cho

người nộp đơn dành cho bị đơn sự bồi thường thoả đáng đối với bất kỳ thiệt hại nào do các biện pháp đó gây ra.

8. Trong phạm vi mà một biện pháp tạm thời nào đó có thể được đưa ra như là kết quả của thủ tục hành chính thì các thủ tục đó phải tuân theo những

nguyên tắc về cơ bản tương đương với các thủ tục quy định tại Mục này.

Mục 4 Yêu cầu đặc biệt liên quan đến biện pháp kiểm soát biên giới [12]

(http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn12)

Điều 51 Tạm đình chỉ giải toả hàng hoá tại cơ quan Hải quan

Các Thành viên phải ban hành, một cách phù hợp với các quy định sau đây, những thủ tục [13]

(http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn13) cho phép chủ thể quyền, khi có những cơ sở hợp pháp

để nghi ngờ rằng hoạt động nhập khẩu hàng giả nhãn hiệu hàng hoá hoặc hàng đánh cắp bản quyền [14]

(http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftn14) có thể xảy ra, được nộp đơn cho các cơ quan

có thẩm quyền, là cơ quan hành chính hoặc cơ quan xét xử, yêu cầu cơ quan Hải quan tạm đình chỉ việc giải toả hàng hoá đó vào lưu thông tự do. Các

Thành viên có thể cho phép nộp đơn như vậy đối với những hàng hoá có chứa đựng những xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, với điều kiện các yêu cầu

của Mục này được đáp ứng. Các Thành viên cũng có thể quy định các thủ tục tương ứng về việc đình chỉ thông quan tại các cơ quan Hải quan đối với

những hàng hoá xâm phạm được tập kết để xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ của mình.

Điều 52 Đơn

Bất kỳ một chủ thể quyền nào khởi kiện theo Điều 51 đều phải cung cấp chứng cứ thoả đáng để đáp ứng đòi hỏi của các cơ quan có thẩm quyền là theo

luật của nước nhập khẩu thì rõ ràng có một sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền đó và phải cung cấp sự mô tả đủ chi tiết về hàng hoá

để các cơ quan Hải quan có thể nhận biết được hàng hoá đó. Trong một thời hạn hợp lý, các cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho người nộp đơn

về việc họ có chấp nhận đơn đó hay không, và nếu được các cơ quan có thẩm quyền xác định thì thông báo thời hạn mà các cơ quan Hải quan sẽ hành

động.

Điều 53 Tiền cược hoặc tiền bảo chứng tương đương

1. Các cơ quan có thẩm quyền phải có quyền yêu cầu người nộp đơn cung cấp một khoản tiền cược hoặc tiền bảo chứng tương đương đủ để bảo vệ

quyền lợi của bị đơn và của cơ quan có thẩm quyền và để ngăn chặn sự lạm dụng. Khoản tiền cược hoặc tiền bảo chứng tương đương nói trên không

được cản trở một cách bất hợp lý quyền tố cầu với các thủ tục này.

2. Nếu theo đơn được nộp theo Mục này, việc giải toả hàng hoá có chứa đựng kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí hoặc thông tin kín vào lưu

thông tự do bị đình chỉ bởi cơ quan Hải quan trên cơ sở một quyết định không phải của một cơ quan xét xử hoặc một cơ quan độc lập khác và thời hạn

quy định tại Điều 55 đã hết mà biện pháp tạm thời không được cơ quan đủ thẩm quyền cấp và nếu các điều kiện khác về thủ tục nhập khẩu đã đáp ứng

được thì chủ sở hữu, người nhập khẩu, hoặc người nhập khẩu uỷ thác hàng hoá nói trên phải được quyền được giải toả hàng hoá đó khi đặt một khoản

tiền đủ để bảo vệ chủ thể quyền đối với bất kỳ sự xâm phạm nào. Việc thanh toán khoản tiền này không được ảnh hưởng đến bất kỳ biện pháp chế tài

nào khác có thể áp dụng cho chủ thể quyền, nhưng khoản bảo đảm này phải được trả lại nếu chủ thể quyền không thực hiện quyền kiện của mình trong

một thời hạn hợp lý.

Điều 54 Thông báo về việc tạm đình chỉ

Người nhập khẩu và nguyên đơn phải được thông báo ngay về việc tạm đình chỉ giải toả hàng hoá theo Điều 51 trên đây.

Điều 55 Thời hạn tạm đình chỉ

Trong một thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nguyên đơn nhận được thông báo về việc tạm đình chỉ, nếu các cơ quan Hải quan không được

thông báo rằng thủ tục để đưa ra quyết định giải quyết vụ việc đó đã được một bên không phải là bị đơn tiến hành hoặc cơ quan đủ thẩm quyền đã thực

hiện các biện pháp tạm thời để kéo dài thời hạn tạm đình chỉ việc giải toả hàng hoá thì hàng hoá đó phải được giải toả, với điều kiện là tất cả các điều

kiện khác liên quan đến nhập khẩu hoặc xuất khẩu đã được đáp ứng; trong những trường hợp thích hợp, thời hạn này có thể được kéo dài thêm 10

ngày làm việc. Nếu thủ tục để giải quyết vụ việc đã được bắt đầu, thì việc xem xét lại, gồm cả quyền được trình bày ý kiến, phải được tiến hành theo yêu

cầu của bị đơn, trong một thời hạn hợp lý, nhằm quyết định sửa đổi, thu hồi hay giữ nguyên những biện pháp nói trên. Không phụ thuộc vào các quy định

trên, trường hợp việc tạm đình chỉ giải toả hàng hoá được thực hiện hoặc tiếp tục được thực hiện phù hợp với biện pháp tạm thời của cơ quan xét xử,

các quy định tại Khoản 6 Điều 50 phải được áp dụng.

Điều 56 Bồi thường cho người nhập khẩu và chủ sở hữu hàng hoá

Những cơ quan hữu quan phải có quyền buộc người nộp đơn trả cho người nhập khẩu, người nhập khẩu uỷ thác, chủ sở hữu hàng hoá khoản tiền bồi

thường thích hợp về thiệt hại do việc thu giữ hàng hoá không đúng hoặc do việc thu giữ hàng hoá đã được giải toả theo quy định tại Điều 55 gây ra.

Điều 57 Quyền thanh tra và thông tin

Với điều kiện không gây tổn hại đến việc bảo vệ thông tin kín, các Thành viên phải quy định cho các cơ quan có thẩm quyền quyền cho phép chủ thể

quyền có cơ hội để yêu cầu thanh tra hàng hoá bị cơ quan Hải quan giữ để chứng minh các yêu cầu của mình. Các cơ quan có thẩm quyền cũng

phải có quyền cho phép người nhập khẩu cơ hội tương đương để yêu cầu thanh tra hàng hoá đó.

Trường hợp quyết định giải quyết vụ việc cho nguyên

đơn thắng, các Thành viên có thể quy định cho các cơ quan có thẩm quyền quyền thông báo cho chủ thể quyền tên và địa chỉ của người uỷ thác nhập

khẩu, người nhập khẩu và người nhập khẩu uỷ thác và về số lượng hàng hoá liên quan.

Điều 58 Hành động mặc nhiên

Trường hợp các Thành viên yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền hành động một cách chủ động và tạm đình chỉ việc giải toả hàng hoá nếu họ có được các

chứng cứ khẳng định rằng một quyền sở hữu trí tuệ đang bị xâm phạm thì:

a) Các cơ quan có thẩm quyền có thể, tại bất kỳ thời điểm nào, tiến hành thu thập từ chủ thể quyền những thông tin có thể giúp các cơ quan đó thực thi

quyền lực nói trên;

b) Người nhập khẩu và chủ thể quyền phải được thông báo kịp thời về việc tạm giữ hàng hoá. Trường hợp người nhập khẩu khiếu nại việc tạm giữ hàng

hoá với các cơ quan có thẩm quyền, việc tạm giữ này phải tùy thuộc vào các điều kiện quy định tại Điều 55 với những sửa đổi nếu cần thiết;

c) Các Thành viên chỉ được phép miễn trách nhiệm cho cả cơ quan Nhà nước và công chức Nhà nước khỏi bị áp dụng các biện pháp chế tài thích hợp nếu

những hành vi được thực hiện hoặc được dự định thực hiện một cách có thiện ý.

Điều 59 Chế tài

Với điều kiện không gây tổn hại cho các quyền khác dành cho chủ thể quyền và quyền của bị đơn được yêu cầu cơ quan xét xử xem xét lại vụ việc,

cơ quan có thẩm quyền phải có quyền yêu cầu tiêu hủy hoặc loại bỏ hàng hoá vi phạm theo các nguyên tắc quy định tại Điều 46. Đối với những hàng hoá

mang nhãn hiệu giả mạo, các cơ quan có thẩm quyền không được phép cho tái xuất khẩu những hàng hoá vi phạm trong tình trạng chưa được thay đổi

hoặc xử lý chúng tùy thuộc vào một thủ tục Hải quan khác, trừ trường hợp đặc biệt.

Điều 60 Nhập khẩu với số lượng nhỏ

Các Thành viên có thể không áp dụng các quy định trên đối với số lượng nhỏ sản phẩm không mang tính thương mại trong hành lý cá nhân hoặc hàng gửi

với số lượng nhỏ.

Mục 5 Thủ tục tố tụng hình sự

Điều 61

Các Thành viên phải quy định những thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt cần được áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý làm hàng giả nhãn hiệu hàng

hoá hoặc vi phạm bản quyền với quy mô thương mại. Những chế tài có thể áp dụng phải bao gồm tù giam và/ hoặc phạt tiền đủ để răn đe xâm phạm, phù

hợp với mức hình phạt áp dụng đối với tội phạm có mức độ nặng nhẹ tương ứng. Trong những trường hợp thích hợp, những biện pháp chế tài có thể áp

dụng cũng phải bao gồm cả việc thu giữ, tịch thu và tiêu hủy hàng hoá vi phạm và bất kỳ nguyên liệu và phương tiện nào sử dụng chủ yếu để thực hiện tội

phạm. Các Thành viên có thể quy định những thủ tục hình sự và các hình phạt áp dụng cho những trường hợp khác vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt

là trường hợp cố ý vi phạm và vi phạm với quy mô thương mại.

Phần IV Thủ tục về nhận và duy trì quyền sở hữu trí tuệ và về quan hệ giữa các bên có liên quan

Điều 62

1. Các Thành viên có thể yêu cầu, như một trong những điều kiện để đạt được hoặc duy trì các quyền sở hữu trí tuệ nêu tại các Mục từ 2 đến 6 của

Phần II Thoả thuận này, việc tuân thủ những thủ tục và hình thức hợp lý. Các thủ tục và hình thức đó sẽ phải phù hợp với các quy định của Thoả thuận

này.

2. Trường hợp việc nhận được một quyền sở hữu trí tuệ tùy thuộc vào quyền đó khi được đăng ký hoặc cấp, các Thành viên phải đảm bảo rằng các thủ

tục cấp hoặc đăng ký quyền, tùy thuộc vào việc đáp ứng các điều kiện chính để nhận được quyền sở hữu trí tuệ, cho phép việc cấp hoặc đăng ký quyền

đó trong một thời hạn hợp lý để tránh rút ngắn một cách tùy tiện thời hạn bảo hộ.

3. Điều 4 của Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, cho nhãn hiệu dịch vụ.

4. Thủ tục liên quan đến việc nhận và duy trì quyền sở hữu trí tuệ và nếu luật quốc gia có quy định những thủ tục như vậy, thủ tục hành chính về thu hồi

hiệu lực và thủ tục về quan hệ của các bên chẳng hạn như phản đối, thu hồi, và huỷ bỏ hiệu lực, phải được điều chỉnh bởi các nguyên tắc chung quy

định tại các Khoản 2 và 3 của Điều 41.

5. Những quyết định hành chính cuối cùng theo bất kỳ thủ tục nào được dẫn chiếu trong Khoản 4 đều phải có thể bị xem xét lại tại cơ quan xét xử hoặc

cơ quan có xét xử. Tuy nhiên, không có nghĩa vụ phải quy định việc xem xét lại các quyết định trong trường hợp sự phản đối hoặc thu hồi hành chính

không đạt được kết quả, với điều kiện là căn cứ của các thủ tục đó có thể là đối tượng xem xét của những thủ tục huỷ bỏ hiệu lực.

Phần V ngăn ngừa và giải quyết tranh chấp

Điều 63 Tính minh bạch

1. Luật và quy định, và quyết định xét xử cuối cùng và quyết định hành chính cuối cùng mang tính chất áp dụng chung, do Thành viên ban hành liên quan

đến đối tượng của Thoả thuận này (việc có bảo hộ, phạm vi, việc nhận được, thực thi và ngăn ngừa sự lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ) phải được công

bố, hoặc nếu việc công bố đó không có khả năng thực hiện thì phải tiếp cận được một cách công khai, bằng ngôn ngữ quốc gia, theo cách thức sao cho

các Chính phủ và chủ thể quyền có thể tiếp cận được tới các văn bản đó. Những Thoả thuận liên quan đến đối tượng của Thoả thuận này, đang có hiệu

lực giữa Chính phủ hoặc một cơ quan Chính phủ của một Thành viên và Chính phủ hoặc một cơ quan Chính phủ của một Thành viên khác cũng phải

được công bố.

2. Các Thành viên phải thông báo về các luật và các quy định nêu tại Khoản 1 trên đây cho Hội đồng TRIPs để giúp Hội đồng đánh giá việc thi hành Thoả

thuận này. Hội đồng phải cố gắng giảm đến mức tối thiểu nghĩa vụ này cho các Thành viên và có thể quyết định miễn nghĩa vụ thông báo các luật và các

quy định đó trực tiếp cho Hội đồng nếu việc thương lượng với WIPO về việc thành lập một hệ thống chung để đăng ký các luật và quy định pháp luật đó

đạt kết quả. Hội đồng cũng phải xem xét trong mối liên hệ trên bất kỳ hoạt động nào bắt buộc phải tiến hành để thực hiện các nghĩa vụ theo Thoả thuận

này xuất phát từ các quy định của Điều 6 ter Công ước Paris (1967).

3. Theo yêu cầu bằng văn bản của một Thành viên, mỗi Thành viên khác phải sẵn sàng cung cấp thông tin về các vấn đề được quy định tại Khoản 1 trên

đây. Thành viên nào có lý do để tin rằng một quyết định xét xử hoặc quyết định hành chính hoặc thoả thuận song phương cụ thể trong lĩnh vực quyền sở

hữu trí tuệ ảnh hưởng đến các quyền của mình theo Thỏa thuận này cũng có thể yêu cầu bằng văn bản để được tiếp cận tới hoặc được thông tin đủ chi

tiết về những quyết định xét xử hoặc quyết định hành chính hoặc các thỏa thuận song phương như vậy.

4. Không quy định nào tại các Khoản từ 1 đến 3 được phép yêu cầu các Thành viên tiết lộ những thông tin bí mật có thể cản trở việc thực thi luật hoặc

trái với lợi ích xã hội hoặc có thể gây tổn hại cho lợi ích thương mại hợp pháp của những doanh nghiệp cụ thể nào đó, thuộc nhà nước hoặc tư nhân.

Điều 64 Giải quyết tranh chấp

1. Các quy định tại các Điều XXII và XXIII của GATT 1994 như được chi tiết hoá và áp dụng trong Thỏa ước về giải quyết tranh chấp phải được áp dụng

đối với việc thương lượng và giải quyết tranh chấp theo Thỏa thuận này, nếu không có quy định cụ thể khác trong Thỏa thuận này.

2. Trong thời hạn 5 năm kể từ ngày Thỏa thuận WTO bắt đầu có hiệu lực, không được áp dụng các Điểm 1(b) và 1(c) Điều XXIII của GATT 1994 để giải

quyết các tranh chấp theo Thỏa thuận này.

3. Trong suốt thời hạn trong quy định tại Khoản 2, Hội đồng TRIPs phải nghiên cứu phạm vi và thể thức của những khiếu kiện thuộc loại quy định tại các

Điểm 1(b) và 1(c) Điều XXIII của GATT 1994 nộp theo Thỏa thuận này, và đề xuất ý kiến để Hội nghị Bộ trưởng thông qua. Hội nghị Bộ trưởng chỉ được ra

quyết định thông qua những ý kiến đề xuất đó hoặc quyết định kéo dài thời hạn nêu tại khoản 2 trên cơ sở nhất trí, và ý kiến đề xuất đã được thông qua

phải có hiệu lực đối với tất cả các Thành viên mà không phải qua bất kỳ một thủ tục chấp nhận chính thức nào khác.

Phần VI Những thỏa thuận chuyển tiếp

Điều 65 Những thỏa thuận chuyển tiếp

1. Tùy thuộc vào các quy định tại các Khoản 2, 3 và 4, không Thành viên nào có nghĩa vụ phải thi hành Thỏa thuận này trước khi kết thúc thời hạn chung,

kéo dài một năm kể từ ngày Thỏa thuận WTO bắt đầu có hiệu lực.

2. Một Thành viên là nước đang phát triển được quyền hoãn thời hạn thi hành các quy định của Thỏa thuận này trừ các Điều 3, 4 và 5 thêm 4 năm so với

thời hạn xác định tại Khoản 1.

3. Bất kỳ một Thành viên nào khác là Thành viên đang trong quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường, tự do

kinh doanh và là thành viên đang tiến hành cải tổ cơ cấu hệ thống sở hữu trí tuệ và gặp những khó khăn đặc biệt trong việc chuẩn bị và thi hành luật và

quy định về sở hữu trí tuệ, cũng có thể được hưởng thời hạn trì hoãn như dự định tại Khoản 2.

4. Trong phạm vi mà một Thành viên là nước đang phát triển bị Thỏa thuận này ràng buộc phải mở rộng bảo hộ bằng sáng chế cho sản phẩm sang những

lĩnh vực công nghệ chưa được bảo hộ trong lãnh thổ của Thành viên đó vào ngày Thành viên phải thi hành Thỏa thuận này theo thời hạn chung quy định

tại Khoản 2 thì Thành viên đó có thể hoãn thêm 5 năm nữa việc thi hành các quy định về bằng sáng chế cho sản phẩm của Mục 5 Phần II đối với những

lĩnh vực công nghệ đó.

5. Một Thành viên nào khi sử dụng thời hạn chuyển tiếp theo các Khoản 1, 2, 3 hoặc 4 đều phải bảo đảm rằng bất kỳ sự thay đổi nào trong các luật, quy

định và thực tiễn áp dụng luật của mình được thực hiện trong thời gian đó không dẫn tới mức độ phù hợp thấp hơn với các quy định của Thỏa thuận này.

Điều 66 Những Thành viên là những nước kém phát triển

1. Chú ý đến những nhu cầu và yêu cầu đặc biệt của những Thành viên là nước kém phát triển, những hạn chế về kinh tế, tài chính và hành chính của

các nước đó, và nhu cầu của các nước đó về sự linh hoạt để tạo ra một cơ sở công nghệ phát triển được, các Thành viên đó không bị buộc phải thi

hành các quy định của Thỏa thuận này, trừ các Điều 3, 4 và 5, trong thời hạn 10 năm kể từ ngày áp dụng chung quy định tại Khoản 1 Điều 65. Hội đồng

TRIPs phải gia hạn thời hạn này theo yêu cầu chính đáng của một Thành viên là nước kém phát triển.

2. Những Thành viên là nước phát triển phải dành sự khuyến khích cho các doanh nghiệp và các tổ chức trong lãnh thổ của mình nhằm khuyến khích và

thúc đẩy chuyển giao công nghệ cho những Thành viên là nước kém phát triển để giúp họ tạo ra một cơ sở công nghệ hợp lý và phát triển được.

Điều 67 Hợp tác kỹ thuật

Để tạo điều kiện thi hành Thỏa thuận này, theo yêu cầu và theo những nội dung và điều kiện cùng thỏa thuận, những Thành viên là nước phát triển phải

dành hợp tác về kỹ thuật và tài chính cho những Thành viên là nước đang phát triển và kém phát triển. Sự hợp tác đó phải bao gồm cả sự trợ giúp trong

việc chuẩn bị luật và quy định quốc gia về bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng như việc ngăn ngừa sự lạm dụng các quyền đó và phải bao gồm

cả sự hỗ trợ việc thành lập và củng cố các cơ quan và tổ chức trong nước liên quan đến các vấn đề đó bao gồm đào tạo nhân lực.

Phần VII Những thoả thuận về cơ chế; điều khoản cuối cùng

Điều 68 Hội đồng về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ

Hội đồng TRIPs phải điều hành hoạt động của Thoả thuận này và đặc biệt là sự tuân thủ của các Thành viên đối với các nghĩa vụ của họ theo Thoả thuận

này và phải tạo cho các Thành viên cơ hội trao đổi ý kiến về những vấn đề liên quan đến các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí

tuệ. Hội đồng phải làm tròn những trách nhiệm khác do các Thành viên giao phó và đặc biệt phải đáp ứng mọi yêu cầu trợ giúp của các Thành viên trong

các thủ tục giải quyết tranh chấp. Khi thực hiện các chức năng của mình, Hội đồng có thể tham khảo và tìm kiếm thông tin từ bất cứ nguồn nào mà Hội

đồng cho là thích hợp. Trong việc thương lượng với WIPO, trong vòng một năm kể từ cuộc họp Hội đồng lần thứ nhất, Hội đồng phải tìm cách thiết lập

cơ chế phù hợp để hợp tác với các cơ quan của tổ chức đó.

Điều 69 Hợp tác quốc tế

Các Thành viên thoả thuận hợp tác với nhau nhằm loại trừ hoạt động thương mại quốc tế liên quan đến hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để đạt

được mục đích đó, các Thành viên phải thiết lập và thông báo các điểm liên lạc thuộc các cơ quan quản lý của họ và sẵn sàng trao đổi thông tin về việc

buôn bán hàng hoá xâm phạm. Đặc biệt, các Thành viên phải đẩy mạnh việc trao đổi thông tin và hợp tác giữa các cơ quan Hải quan trong vấn đề chống

buôn bán hàng hoá mang nhãn hiệu giả và hàng hoá đánh cắp quyền tác giả.

Điều 70 Bảo hộ các đối tượng đang tồn tại

1. Thoả thuận này không làm phát sinh các nghĩa vụ đối với những hành vi xảy ra trước thời điểm áp dụng Thoả thuận này cho Thành viên liên quan.

2. Trừ trường hợp được quy định khác trong Thoả thuận này, Thoả thuận này làm phát sinh những nghĩa vụ đối với tất cả các đối tượng đang tồn tại vào

thời điểm áp dụng Thoả thuận này cho Thành viên liên quan và đối với đối tượng đang được bảo hộ tại nước Thành viên đó tại thời điểm nói trên hoặc đối

tượng đáp ứng hoặc sau đó đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ theo các điều khoản của Thoả thuận này. Đối với Khoản này và các Khoản 3, 4, các nghĩa vụ

về bản quyền liên quan đến các tác phẩm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 của Công ước Berne (1971) và các nghĩa vụ đối với các quyền của

những người sản xuất bản ghi âm và những người biểu diễn về các bản ghi âm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 của Công ước Berne (1971)

như được quy định để có thể áp dụng theo Khoản 6 Điều 14 của Thoả thuận này.

3. Thoả thuận này không quy định nghĩa vụ khôi phục việc bảo hộ đối với đối tượng mà vào thời điểm áp dụng Thoả thuận này cho Thành viên liên quan đã

trở thành tài sản toàn dân.

4. Đối với bất kỳ hành vi nào liên quan đến những vật cụ thể có chứa đối tượng được bảo hộ mà trở thành xâm phạm theo các quy định của pháp luật

phù hợp với Thoả thuận này và hành vi đó đã bắt đầu được tiến hành hoặc được đầu tư cơ bản từ trước thời điểm một Thành viên thừa nhận Thoả thuận

WTO thì Thành viên đó có thể quy định một sự hạn chế cho những chế tài mà chủ thể quyền có thể vận dụng đối với việc tiếp tục thực hiện các hành vi

đó sau thời điểm áp dụng Thoả thuận này cho Thành viên đó. Tuy nhiên, trong những trường hợp như vậy, Thành viên đó ít nhất phải quy định việc trả

khoản tiền thù lao thoả đáng.

5. Một Thành viên không có nghĩa vụ phải thi hành các quy định của Điều 11 và Khoản 4 Điều 14 đối với các bản gốc và các bản sao được mua trước

ngày áp dụng Thoả thuận này đối với Thành viên đó.

6. Các Thành viên không bị buộc phải áp dụng Điều 31 hoặc yêu cầu tại Khoản 1 Điều 27 về việc phải cho hưởng các quyền sáng chế không phân biệt

lĩnh vực công nghệ cho việc sử dụng không có phép của chủ thể quyền, nếu việc cấp phép sử dụng đã được Chính phủ thực hiện trước thời điểm Thoả

thuận này được biết đến.

7. Đối với những quyền sở hữu trí tuệ mà đăng ký là một điều kiện để được bảo hộ thì những đơn xin bảo hộ chưa được giải quyết trước ngày áp dụng

Thoả thuận này đối với Thành viên liên quan đều phải được phép sửa đổi để yêu cầu hưởng mức bảo hộ cao hơn theo quy định trong Thoả thuận này.

Nội dung sửa đổi không được bao gồm vấn đề mới.

8. Nếu đến thời điểm Thoả thuận WTO bắt đầu có hiệu lực mà một Thành viên vẫn chưa quy định việc bảo hộ bằng sáng chế cho dược phẩm và các sản

phẩm hoá nông nghiệp tương xứng với các nghĩa vụ của Thành viên đó theo Điều 27, thì Thành viên đó phải:

(a) Trái với các quy định của Phần VI, quy định phương thức để có thể nộp đơn xin cấp bằng sáng chế cho các sáng chế nói trên từ ngày Thoả thuận

WTO bắt đầu có hiệu lực.

(b) Đối với các đơn nói trên, áp dụng các tiêu chuẩn cấp bằng sáng chế quy định trong Thoả thuận này từ ngày thi hành Thoả thuận này coi như các tiêu

chuẩn đó được áp dụng từ ngày nộp đơn tại Thành viên đó, hoặc từ ngày ưu tiên của đơn, nếu có thể yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và có yêu cầu

hưởng quyền ưu tiên; và

(c) Quy định bảo hộ bằng sáng chế phù hợp với Thoả thuận này từ thời điểm cấp bằng sáng chế và trong khoảng thời gian còn lại của thời hạn bảo hộ

bằng sáng chế, tính từ ngày nộp đơn theo Điều 33 của Thoả thuận này, đối với những đơn đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ nêu tại Điểm (b) trên.

9. Đối với sản phẩm là đối tượng của đơn xin cấp bằng sáng chế tại một Thành viên theo quy định tại Khoản 8(a), trái với các quy định của Phần VI,

Thành viên đó phải được cấp độc quyền tiếp thị sản phẩm trong vòng 5 năm kể từ khi được phép tiếp thị ở nước Thành viên đó hoặc kéo dài đến khi có

quyết định cấp hoặc từ chối cấp bằng sáng chế cho sản phẩm ở Thành viên đó, tùy thuộc thời hạn nào ngắn hơn, với điều kiện là, sau khi Thoả thuận

WTO bắt đầu có hiệu lực đơn xin cấp bằng sáng chế đã được nộp và một bằng sáng chế đã được cấp cho sản phẩm đó ở một nước Thành viên khác và

sản phẩm được cấp phép tiếp thị tại nước Thành viên khác đó.

Điều 71 Xem xét và sửa đổi

1. Hội đồng TRIPs phải xem xét lại việc thi hành Thoả thuận này sau khi kết thúc thời hạn chuyển tiếp quy định tại Khoản 2 Điều 65. Dựa trên những kinh

nghiệm rút ra từ việc thi hành Thoả thuận này, sau 2 năm kể từ thời điểm nói trên và tiếp đó cứ 2 năm một lần, Hội đồng phải xem xét lại việc thi hành

Thoả thuận. Hội đồng cũng có thể thực hiện xem xét việc thi hành thoả thuận trên cơ sở xem xét những bước phát triển mới liên quan có khả năng dẫn

đến việc điều chỉnh hoặc sửa đổi Thoả thuận này.

2. Những sửa đổi chỉ nhằm thích ứng với việc bảo hộ ở mức cao hơn những quyền sở hữu trí tuệ đã đạt được và đang có hiệu lực trong các Thoả thuận

đa phương khác và được tất cả các Thành viên của WTO chấp nhận theo các Thoả thuận đó có thể được chuyển cho Hội nghị Bộ trưởng để xử lý phù

hợp với Khoản 6 Điều X Thoả thuận WTO dựa trên đề xuất được nhất trí của Hội đồng TRIPs.

Điều 72 Bảo lưu

Những bảo lưu liên quan đến bất kỳ quy định nào của Thoả thuận này đều không thể được đưa vào nếu không được tất cả các Thành viên khác nhất trí.

Điều 73 Những ngoại lệ về an ninh

Không một quy định nào của Thoả thuận này được hiểu là:

(a) Buộc một Thành viên cung cấp bất cứ thông tin nào mà việc bộc lộ thông tin đó bị Thành viên đó coi là trái với các lợi ích an ninh cơ bản của mình;

hoặc

(b) Ngăn cản một Thành viên thực hiện bất kỳ hành động nào Thành viên đó coi là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh cơ bản của mình;

(i) Liên quan đến các chất có thể phân rã hạt nhân hoặc các chất từ đó có thể thu được chúng;

(ii) Liên quan đến việc buôn bán vũ khí, đạn dược và phương tiện chiến tranh và liên quan đến việc buôn bán những hàng hoá và vật tư khác có thể trực

tiếp hoặc gián tiếp cung cấp cho cơ sở quân sự;

(iii) Được thực hiện trong chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp khác trong quan hệ quốc tế; hoặc

(c) Ngăn cản một Thành viên thực hiện bất cứ hành động nào phù hợp với nghĩa vụ của mình theo Hiến chương Liên Hiệp quốc đối với việc giữ gìn hoà

bình và an ninh quốc tế.

[1] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref1) Đối với một Thành viên của WTO có lãnh thổ Hải quan riêng, thuật ngữ "công dân" được đề cập trong Thoả thuận này có nghĩa là thể nhân hoặc pháp nhân cư trú, hoặc có cơ sở công nghiệp hoặc thương mại thực sự và có hoạt động trong lãnh thổ Hải quan đó.

[2] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref2) Trong Thoả thuận này, "Công ước Paris" có nghĩa là Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp; "Công ước Paris (1967)" có nghĩa là Văn bản Stockholm của Công ước đó, ký kết ngày 14.7.1967; "Công ước Berne" có nghĩa là Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật; "Công ước Berne (1971)" có nghĩa là Văn bản Paris của Công ước đó, ký kết ngày 24.7.1971; "Công ước Rome" có nghĩa là Công ước quốc tế về bảo hộ những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình, được thông qua tại Rome ngày 26.10.1961; "Hiệp ước về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mạch tích hợp" (Hiệp ước IPIIC) có nghĩa là Hiệp ước về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực mạch tích hợp được thông qua tại Washington ngày 26.4.1989; "Thoả thuận WIPO" là Thoả thuận thành lập WTO.

[3] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref3) Trong các Điều 3 và 4 của Thoả thuận này, "bảo hộ" phải bao gồm các vấn đề ảnh hưởng đến việc có bảo hộ, việc nhận được, phạm vi, việc duy trì hiệu lực và việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng như các vấn đề ảnh hưởng đến việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ được đề cập cụ thể trong Thoả thuận này.

[4] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref4) Trái với câu đầu tiên của Điều 42, liên quan đến các nghĩa vụ này, các Thành viên có thể quy định việc thực thi quyền bằng thủ tục hành chính.

[5] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref5) Trong Điều này, các thuật ngữ "trình độ sáng tạo" và "khả năng áp dụng công nghiệp" có thể được một Thành viên coi là đồng nghĩa với các thuật ngữ "không hiển nhiên" và "hữu ích"

[6] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref6) Quyền này, cũng như những quyền khác theo Thoả thuận này đối với việc sử dụng, bán nhập khẩu hàng hoá hoặc phân phối hàng hoá dưới hình thức khác, phải tuân thủ tuỳ thuộc vào các quy định của Điều 6.

[7] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref7) Các hình thức "sử dụng khác" có nghĩa là hình thức sử dụng không thuộc trường hợp cho phép tại Điều 30.

[8] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref8) Điều này được hiểu là những Thành viên nào không có một hệ thống cấp bằng gốc đều có thể quy định rằng thời hạn bảo hộ được tính từ ngày nộp đơn vào hệ thống cấp bằng gốc.

[9] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref9) Thuật ngữ "chủ thể quyền" (right holder) trong Mục này phải được hiểu đồng nghĩa với thuật ngữ "chủ thể quyền" (holder of the right) trong Hiệp ước IPIIC.

[10] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref10) Trong quy định này, "cách thức trái với hoạt động thương mại trung thực" ít nhất phải có nghĩa là những hành vi như phá vỡ hợp đồng, làm lộ bí mật và xui khiến người khác làm lộ bí mật, kể cả hành vi tiếp nhận thông tin bí mật nếu đã biết, hoặc do cấu tạo nên không biết rằng thông tin đó thu được bằng các hành vi trên.

[11] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref11) Trong Phần này, thuật ngữ "chủ thể quyền" bao gồm cả những liên đoàn và hiệp hội đủ tư cách pháp lý để hưởng các quyền đó.

[12] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref12) Thành viên nào đã xoá bỏ về cơ bản mọi hoạt động kiểm soát việc vận chuyển hàng hoá qua biên giới của mình với một Thành viên khác, mà cả hai đều thuộc một Liên minh Hải quan, thì không phải áp dụng các quy định của Mục này tại biên giới đó.

[13] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref13) Điều này được hiểu là các Thành viên không có nghĩa vụ phải áp dụng các thủ tục đó đối với việc nhập khẩu hàng hoá đã được người nắm giữ quyền hoặc người được sự đồng ý của người nắm giữ quyền đưa ra thị trường của một nước khác hoặc đối với hàng hoá quá cảnh.

[14] (http://thanhnx/cucbanquyen/admin/article-new.asp#_ftnref14) Trong Thỏa thuận này:

(a) "hàng hoá mang nhãn hiệu giả mạo" phải có nghĩa là bất cứ hàng hoá nào, kể cả bao bì, mang nhãn hiệu hàng hoá trùng với nhãn hiệu hàng hoá đã được đăng ký hợp pháp cho hàng hoá đó, hoặc không thể phân biệt với nhãn hiệu hàng hoá đó về những khía cạnh cơ bản, mà không được phép và do vậy xâm phạm các quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đó theo luật của nước nhập khẩu;

(b) "hàng hoá vi phạm bản quyền" phải có nghĩa là bất cứ hàng hoá nào là bản sao được làm ra mà không có sự đồng ý của người nắm giữ quyền hoặc người được phép của người nắm giữ quyền ở nước sản xuất, và hàng hoá đó được làm ra trực tiếp hoặc gián tiếp từ một sản phẩm mà việc làm bản sao sản phẩm đó cấu thành hành vi xâm phạm bản quyền hoặc quyền liên quan theo luật của nước nhập khẩu.